

Số: 375 /CBTT-HHC

Nghệ An, ngày 19 tháng 7 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên công ty: **Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na**

Trụ sở chính: Tầng 9 Toà nhà Dầu khí Nghệ An, số 07, đường Quang Trung,
phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại : 02383.588.766

Fax : 02383.588.767

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Xuân Sơn

Chức vụ : Phó Giám đốc

Địa chỉ : Khối 6, phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại : 0983552266

Loại thông tin công bố: 24h; 72h; Yêu cầu; Bất thường; Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý II/2019 và Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần thủy điện Hủa Na (đính kèm).

Báo cáo tài chính Quý II/2019 và Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế được đăng tải trên Website của Công ty tại địa chỉ: <http://huana.com.vn> mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Tài liệu gửi kèm:

- Báo cáo tài chính Quý II/2019 và Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế

**Người thực hiện công bố thông tin
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Sơn

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỬA NA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ quý II/2019

Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		294.907.856.069	362.743.096.925
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		156.221.531.175	149.539.905.743
1. Tiền	111		61.131.503.777	32.181.882.246
2. Các khoản tương đương tiền	112		95.090.027.398	117.358.023.497
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		32.000.000.000	42.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32.000.000.000	42.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82.770.570.976	152.033.294.398
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		70.815.946.721	134.826.960.210
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.151.233.484	6.265.057.529
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.803.390.771	10.941.276.659
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		23.293.974.728	19.094.151.105
1. Hàng tồn kho	141		23.293.974.728	19.094.151.105
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		621.779.190	75.745.679
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		417.457.950	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		204.321.240	75.745.679
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-

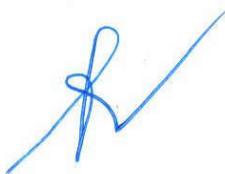
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.232.617.480.782	4.345.031.413.947
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4.021.215.197.142	4.143.163.240.616
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.021.215.197.142	4.143.163.240.616
- Nguyên giá	222		5.679.855.066.618	5.670.260.285.860
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.658.639.869.476)	(1.527.097.045.244)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		196.156.801.465	193.363.011.101
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		196.156.801.465	193.363.011.101
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.245.482.175	8.505.162.230

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.531.368.945	407.593.789
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		7.714.113.230	8.097.568.441
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.527.525.336.851	4.707.774.510.872
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		2.053.413.710.627	2.241.730.771.634
I. Nợ ngắn hạn	310		614.711.218.239	621.063.415.966
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		87.037.072.533	81.552.258.752
2. Người mua trả tiền trước	312		170.213.022	170.213.022
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.141.789.320	20.144.182.276
4. Phải trả người lao động	314		1.616.170.062	10.182.256.584
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		25.573.780.348	24.772.134.882
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		21.474.270.290	23.019.164.498
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		467.856.495.063	459.379.893.124
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.465.424.531	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.376.003.070	1.843.312.828
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.438.702.492.388	1.620.667.355.668
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		313.476.000	275.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.438.389.016.388	1.620.391.855.668
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.474.111.626.224	2.466.043.739.238
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.474.111.626.224	2.466.043.739.238
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.256.592.103.444	2.256.592.103.444
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.256.592.103.444	2.256.592.103.444
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		64.985.781.295	64.985.781.295
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.792.700.882	5.792.700.882
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		146.741.040.603	138.673.153.617
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		132.087.275.785	(77.321.670.157)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.653.764.818	215.994.823.774
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.527.525.336.851	4.707.774.510.872

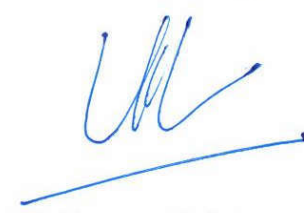
Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Võ Trung Chính

Giám đốc



Trịnh Bảo Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Dạng đầy đủ)
 Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		130.740.234.114	155.309.934.163	299.404.120.481	323.162.340.832
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		130.740.234.114	155.309.934.163	299.404.120.481	323.162.340.832
4. Giá vốn hàng bán	11		93.395.490.029	93.348.030.200	185.834.573.836	187.397.770.581
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		37.344.744.085	61.961.903.963	113.569.546.645	135.764.570.251
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.773.774.638	1.602.423.103	3.880.430.341	3.366.817.972
7. Chi phí tài chính	22		45.327.975.810	54.070.072.568	91.613.965.805	108.611.008.979
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.006.387.810	54.070.072.568	90.970.789.805	108.611.008.979
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.507.672.492	5.413.842.567	10.033.687.290	9.662.732.859
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(11.717.129.579)	4.080.411.931	15.802.323.891	20.857.646.385

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Thu nhập khác	31		29.093.636	216.274.090	129.410.909	599.650.276
12. Chi phí khác	32		159.757.981	-	165.212.527	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(130.664.345)	216.274.090	(35.801.618)	599.650.276
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(11.847.793.924)	4.296.686.021	15.766.522.273	21.457.296.661
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		307.296.942	-	1.112.757.455	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(12.155.090.866)	4.296.686.021	14.653.764.818	21.457.296.661
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(54)	19	65	95
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Võ Trung Chính

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.766.522.273	21.457.296.661
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		132.459.301.582	135.015.175.506
- Các khoản dự phòng	03		3.465.424.531	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.969.747.614)	(3.510.968.880)
- Chi phí lãi vay	06		90.970.789.805	108.611.008.979
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		238.692.290.577	261.572.512.266
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		67.172.888.108	(23.364.761.403)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.816.368.412)	(15.839.772.177)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(23.949.272.616)	18.196.808.708
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.541.233.106)	(1.156.441.261)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(89.504.802.591)	(104.260.148.881)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.352.757.825)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.303.000.000)	(610.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		176.397.744.135	134.537.347.252
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.739.380.625)	(8.223.783.107)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		89.317.273	144.150.908
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.460.181.990	2.851.014.949
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.810.118.638	(228.617.250)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(173.526.237.341)	(153.389.845.022)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(173.526.237.341)	(153.389.845.022)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6.681.625.432	(19.081.115.020)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		149.539.905.743	190.207.431.637
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		156.221.531.175	171.126.316.617


Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Võ Trung Chính

Giám đốc



Trịnh Bảo Ngọc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2019

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900797430 ngày 16 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp và các giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 117 (ngày 30 tháng 06 năm 2018: 116).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, mua bán điện năng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng sắt;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, vật tư thiết bị phục vụ ngành điện;
- Buôn bán tổng hợp;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng văn phòng, trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra, đo lường, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị Nhà máy thủy điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;

- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và chuyển giao công nghệ các nhà máy thủy điện.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

Khả năng tiếp tục hoạt động

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 319,8 tỷ VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2019: 258,3 tỷ VND), trong đó Công ty có khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả là 467,8 tỷ VND, lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là: 14,6 tỷ VND (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018: lãi 21,4 tỷ đồng). Để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty, Ban Giám đốc Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch kinh doanh, phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và nguồn khấu hao tài sản cố định hàng năm để thanh toán các khoản nợ. Theo đó, Ban Giám đốc đánh giá rằng báo cáo tài chính này được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục là phù hợp. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm những điều chỉnh có thể có do ảnh hưởng của vấn đề không chắc chắn nêu trên.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho mục đích khác; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của

Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Công ty thực hiện doanh thu bán điện bằng giá của nhà máy thủy điện cộng (+) với phí môi trường rừng, thuế sử dụng tài nguyên nước và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo hợp đồng mua bán điện số 01/2013/HĐ-NMTĐ ngày 30/01/2013; hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02 ngày 12/8/2014, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03 ngày 10/11/2017, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 04 ngày 10/04/2018, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 05 ngày 01/2019, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 06 ngày 05/2019 – Hợp đồng mua bán điện giữa Công ty Cổ phần thủy điện Hòa Na và Tập đoàn điện lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các

khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện Tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch, tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ số lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp 2008 số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động

Dự phòng phải trả

Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn các tài sản đặc thù của Nhà máy Thủy điện Hòa Na với mức trích hàng năm là 10.738.672.489 đồng, theo chu kỳ 4 năm bắt đầu từ năm 2017 (năm thực hiện đại tu). Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã thực hiện bù trừ số dư dự phòng phải trả với chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh thực tế lũy kế tới 30/06/2019

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	630.333.479	172.069.502
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	60.501.170.298	32.009.812.744
Các khoản tương đương tiền	95.090.027.398	117.358.023.497
	156.221.531.175	149.539.905.743

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32.000.000.000	42.000.000.000
	32.000.000.000	42.000.000.000

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực VN	70.753.114.721	134.763.945.810
Phải thu khách hàng khác	62.832.000	63.014.400
	70.815.946.721	134.826.960.210

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty xây dựng 319 Bộ Quốc Phòng	63.290.599	2.320.804.000
Doanh nghiệp tư nhân Thạch Phát	664.919.343	-
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật ĐLTK Việt Nam	2.313.574.000	42.847.144
Công ty CP tư vấn thiết kế và kiểm định xây dựng Miền Trung	545.081.407	545.081.407
Công ty CP tư vấn xây dựng công trình Thăng Long	682.143.900	682.143.900
Công ty CP tư vấn thiết kế giao thông và xây dựng Bắc Trung Nam	-	937.460.999
Các đối tượng khác	1.882.224.235	1.736.720.079
	6.151.233.484	6.265.057.529

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tạm ứng	37.809.591	53.546.317
Lãi dự thu	587.148.219	898.903.769
Hội đồng Bồi thường và TĐC Công trình thủy điện Hòa Na	649.723.620	831.723.620
Công ty mua bán điện (Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước mặt)	4.445.139.157	8.766.741.657
Phải thu khác	83.570.184	390.361.296
	5.803.390.771	10.941.276.659

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.293.974.728	-	19.094.151.105	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
	23.293.974.728	-	19.094.151.105	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	417.457.950	-
- Chi phí khác	417.457.950	-
Dài hạn	7.531.368.945	407.593.789
- Sửa chữa TSCĐ	7.531.368.945	-
- Thiết bị, vật tư và chi phí khác	-	407.593.789
Cộng	7.948.826.895	407.593.789

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	4.313.934.263.548	1.342.415.033.019	8.820.836.784	5.090.152.509	5.670.260.285.860
Mua sắm mới				71.363.636	71.363.636
Tài sản hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi XDCB hoàn thành bàn giao	604.068.259				604.068.259
Điều chỉnh tăng	9.835.826.213				9.835.826.213
Điều chỉnh giảm	93.456.255				93.456.255
Thanh lý nhượng bán			823.021.095		823.021.095
Tại ngày 30/06/2019	4.324.280.701.765	1.342.415.033.019	7.997.815.689	5.161.516.145	5.679.855.066.618
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	1.078.087.702.054	438.512.065.489	6.524.280.708	3.972.996.993	1.527.097.045.244
Trích khấu hao trong kỳ	87.100.466.672	44.918.122.320	115.729.998	324.982.592	132.459.301.582
Thanh lý nhượng bán	93.456.255		823.021.095		916.477.350
Tại ngày 30/06/2019	1.165.094.712.471	483.430.187.809	5.816.989.611	4.297.979.585	1.658.639.869.476
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	3.235.846.561.494	903.902.967.530	2.296.556.076	1.117.155.516	4.143.163.240.616
Tại ngày 30/06/2019	3.159.185.989.294	858.984.845.210	2.180.826.078	863.536.560	4.021.215.197.142

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 17.583.145.901 VND (tại ngày 30 tháng 06 năm 2018: 15.329.991.069 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ Dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng	19.286.269.449	19.286.269.449	19.286.269.449	19.286.269.449
Chi phí thiết bị	422.946.649	422.946.649	422.946.649	422.946.649
Chi phí XDCB khác	172.448.965.230	172.448.965.230	167.223.931.545	167.223.931.545
Chi phí XDCB chờ bàn giao	3.998.620.137	3.998.620.137	6.121.423.186	6.121.423.186
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-	308.440.272	308.440.272
	196.156.801.465	196.156.801.465	193.363.011.101	193.363.011.101

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, giá trị chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đang được Công ty theo dõi trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” là 192,1 tỷ VND, chi phí XDCB chờ bàn giao gần 4 tỷ VND.

13. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THỂ DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng thay thế cho Nhà máy Thủy điện Hòa Na, nhận bàn giao từ Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	7.714.113.230	8.097.568.441
	7.714.113.230	8.097.568.441

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ban điều hành Dự án Thủy điện Hòa Na - Tổng Công ty Sông Đà	46.480.885.494	46.480.885.494
Công ty CP ứng dụng công nghệ Thăng Long	1.997.167.190	51.951.263
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	20.226.382.739	20.226.382.739
Tổng Công ty điện lực dầu khí Việt Nam	2.776.464.000	2.776.464.000
Công ty CP Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam	12.646.438	12.646.438
Các đối tượng khác	15.543.526.672	12.003.928.818
Cộng	87.037.072.533	81.552.258.752
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	20.226.382.739	20.226.382.739

Tổng Công ty điện lực dầu khí Việt Nam	2.776.464.000	2.776.464.000
Công ty CP Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam	12.646.438	12.646.438

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2019	Phát sinh trong năm		30/06/2019
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	143.700.469	30.457.755.894	30.601.456.363	-
- Thuế GTGT đầu ra	143.700.469	30.457.755.894	30.601.456.363	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.045.460.883	1.112.757.455	3.352.757.825	805.460.513
Thuế thu nhập cá nhân	220.960.376	540.345.157	424.976.726	336.328.807
Thuế tài nguyên	-	23.160.182.678	23.160.182.678	-
Tiền thuê đất	-	1.065.000	1.065.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	5.201.893.548	6.193.273.536	11.395.167.084	-
Các loại thuế khác	11.532.167.000	3.000.000	11.535.167.000	-
Các khoản phí, lệ phí	0	159.757.981	159.757.981	-
Cộng	20.144.182.276	61.628.137.701	80.630.530.657	1.141.789.320

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Sửa chữa tài sản cố định	129.980.892	-
Chi phí bảo hiểm	314.150.263	907.718.200
Lãi vay dự trả	22.328.453.620	20.862.466.406
Chi phí phải trả các nhà thầu	2.053.317.435	2.480.756.006
Chi phí phải trả khác	747.878.138	521.194.270
	25.573.780.348	24.772.134.882

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	21.474.270.290	23.019.164.498
Kinh phí công đoàn	30.043.570	51.943.629
Đoàn phí công đoàn	11.562.026	21.338.016
Bảo hiểm xã hội	2.395.680	-
Bảo hiểm y tế	21.224.409	-
Bảo hiểm thất nghiệp	187.897	-
Thuế tài nguyên, thuế VAT, phí cấp quyền khai thác nước mặt và tiền môi trường rừng tạm tính chưa kê khai (*)	12.150.829.223	10.174.960.896
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	845.353.960	151.911.670
Tài sản thừa chờ giải quyết	8.412.673.525	12.619.010.287
Dài hạn	313.476.000	275.500.000

Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng

313.476.000

275.500.000

Cộng

21.787.746.290

23.294.664.498

- (*) Tại ngày 30/06/2019, số dư phải trả Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng phản ánh khoản thuế tài nguyên, thuế GTGT tháng 06/2019; tiền bảo vệ môi trường quý 02/2019 và phí cấp quyền khai thác nước mặt 6 tháng đầu năm 2019 mà Công ty tạm tính nhưng chưa đến kỳ kê khai, nộp cho Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng tỉnh Nghệ An.

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản vay

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh	-	-	-	6.423.398.061	6.423.398.061	6.423.398.061
	-	-	-	6.423.398.061	6.423.398.061	6.423.398.061
Vay dài hạn đến hạn trả	467.856.495.063	467.856.495.063	182.002.839.280	167.102.839.280	452.956.495.063	452.956.495.063
- Xem thêm tại thuyết minh số 19	467.856.495.063	467.856.495.063	182.002.839.280	167.102.839.280	452.956.495.063	452.956.495.063
Cộng	467.856.495.063	467.856.495.063	182.002.839.280	173.526.237.341	459.379.893.124	459.379.893.124

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (1)	723.008.926.076	723.008.926.076	-	110.000.000.000	833.008.926.076	833.008.926.076
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (2)	143.823.118.976	143.823.118.976	-	17.976.000.000	161.799.118.976	161.799.118.976
- Ngân hàng TMCP Quân đội (3)	236.572.411.336	236.572.411.336	-	24.026.839.280	260.599.250.616	260.599.250.616
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội (4)	334.984.560.000	334.984.560.000	-	30.000.000.000	364.984.560.000	364.984.560.000
Cộng	1.438.389.016.388	1.438.389.016.388	-	182.002.839.280	1.620.391.855.668	1.620.391.855.668

1. Ngày 16 tháng 10 năm 2008, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với số tiền vay là 2.240 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là thực hiện đầu tư các hạng mục xây dựng và thiết bị của Dự án Xây dựng công trình thủy điện Hòa Na. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ năm 2013 đến năm 2022 (Phụ lục số 23/2014/HĐSĐBSTĐĐT-NHPT ngày 25/8/2014 và Phụ lục số 07/2017/HĐSĐ-BS-NHPT-NAN ngày 28/4/2017), chịu lãi suất theo lãi suất công bố của Bộ Tài chính theo từng thời điểm giải ngân, lãi vay trả hàng tháng. Công ty sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho khoản vay này.

2. Ngày 05 tháng 3 năm 2012, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với số tiền vay là 400 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na công suất 180MW. Theo Thông báo số 138/TB-CNTPHN ngày 16 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội điều chỉnh tổng hạn mức tín dụng cho Công ty thành 371,216 tỷ VND. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần từ năm 2014 đến năm 2024, chịu lãi suất cơ sở cộng 4,5%/năm (11%/năm tại ngày 30 tháng 06 năm 2019), lãi vay trả hàng tháng. Công ty sử dụng tài sản hình thành trong tương lai của dự án và bảo lãnh của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP để bảo đảm cho khoản vay này.
3. Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn đồng tài trợ với 03 (ba) ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á. Theo Phụ lục hợp đồng số 01.09.001.286688.TD tháng 8 năm 2012, khoản vay đồng tài trợ này thay đổi chỉ còn 02 (hai) ngân hàng tài trợ bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam với tổng số tiền cho vay vốn là 328,784 tỷ VND. Các khoản vay được Công ty dùng để thanh toán một phần các chi phí đầu tư máy móc thiết bị thủy công, thủy lực (không bao gồm thuế giá trị gia tăng và lãi vay trong thời gian xây dựng) của Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na. Khoản vay này được trả làm nhiều lần bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2024, chịu lãi suất bình quân lãi suất tham chiếu cộng 4,2%/năm (ngày 26 tháng 5 năm 2015 áp dụng biên độ tối thiểu 3%/năm) nhưng không thấp hơn bình quân lãi suất cho vay trung dài hạn tối thiểu của các bên cho vay (10,5%/năm tại ngày 30 tháng 06 năm 2019), lãi vay trả hàng quý. Công ty sử dụng tài sản hình thành trong tương lai của dự án và bảo lãnh của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP để bảo đảm cho khoản vay này.
4. Ngày 17 tháng 12 năm 2012, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Hà Nội với số tiền vay là 200 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là thanh toán các chi phí thi công của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na. Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2024, chịu lãi suất bình quân lãi suất tiết kiệm 12 tháng (trả lãi sau) của 05 Ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình cộng biên độ 4,2%/năm (ngày 19 tháng 6 năm 2015 áp dụng biên độ tối thiểu 3%/năm) nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu trung/dài hạn theo quy định của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (9,6%/năm tại ngày 30 tháng 06 năm 2019), lãi vay trả 6 tháng/lần. Công ty sử dụng tài sản hình thành trong tương lai của dự án và bảo lãnh của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP để bảo đảm cho khoản vay này.
5. Ngày 21 tháng 01 năm 2016, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Hà Nội với số tiền vay là 300 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là tài trợ các khoản chi phí tăng lên sau điều chỉnh Tổng mức đầu tư của dự án nhà máy thủy điện Hòa Na, cụ thể: chi phí xây dựng, thiết bị; Chi phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và Tái định cư của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na. Khoản vay được trả thành 20 kỳ, bắt đầu từ tháng 7 năm 2016 đến tháng 1 năm 2026, gốc và lãi vay trả 6 tháng/lần, lãi suất năm thứ nhất: 7%/năm; Năm thứ 2: bằng bình quân lãi suất tiết kiệm 12 tháng (trả lãi sau) của 03 Ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, và Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình cộng biên độ 1,5%/năm; Năm thứ 3: bằng bình quân lãi suất tiết kiệm 12 tháng (trả lãi sau) của 03 Ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, và Ngân

hàng Thương mại Cổ phần An Bình cộng biên độ 2,2%/năm (9%/năm tại ngày 30 tháng 06 năm 2019). Công ty sử dụng tài sản hình thành trong tương lai của dự án và bảo lãnh của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP để bảo đảm cho khoản vay này.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	2.256.592.103.444	64.985.781.295	5.792.700.882	(75.331.065.990)	2.252.039.519.631
Lãi trong năm	-	-	-	217.416.073.774	217.416.073.774
Trích quỹ khen thưởng- phúc lợi	-	-	-	3.411.854.167	3.411.854.167
Số dư tại ngày 01/01/2019	2.256.592.103.444	64.985.781.295	5.792.700.882	138.673.153.617	2.466.043.739.238
Lãi trong kỳ	-	-	-	14.653.764.818	14.653.764.818
Trích quỹ khen thưởng- phúc lợi	-	-	-	6.585.877.832	6.585.877.832
Số dư tại ngày 30/06/2019	2.256.592.103.444	64.985.781.295	5.792.700.882	146.741.040.603	2.474.111.626.224

Theo nội dung Công văn số 10084/BTC-CDKT ngày 28 tháng 8 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc trả lời Chế độ kế toán: “... Công ty được hạch toán giảm chi phí quản lý dự án hoặc ghi tăng vốn kinh doanh khoản lãi tiền gửi phát sinh từ nguồn vốn góp của cổ đông tạm thời nhàn rỗi trong thời gian đầu tư xây dựng công trình thủy điện...”. Theo đó, Công ty đã ghi nhận khoản lãi tiền gửi phát sinh này trên khoản mục “Vốn khác của chủ sở hữu” của bảng cân đối kế toán, với số tiền lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 64,9 tỷ VND. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc trình bày nêu trên mặc dù khác biệt với quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam nhưng phù hợp với hoạt động của Công ty và đã được Bộ Tài chính chấp nhận bằng văn bản.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ tám ngày 29 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 2.256.592.100.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Chủ sở hữu/Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8		Vốn đã góp 30/06/2019	Vốn đã góp 01/01/2019
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.898.727.600.000	84,14%	1.898.727.600.000	1.898.727.600.000
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	87.200.000.000	3,86%	87.200.273.444	87.200.273.444
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á	115.500.000.000	5,12%	115.500.000.000	115.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	105.000.000.000	4,65%	105.000.000.000	105.000.000.000
Các cổ đông khác	50.164.230.000	2,23%	50.164.230.000	50.164.230.000
	2.256.592.100.000	100%	2.256.592.103.444	2.256.592.103.444

Cổ phiếu

Toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
21. DOANH THU BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu điện phát lưới	299.404.120.481	323.162.340.832
	299.404.120.481	323.162.340.832

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn phát điện	185.834.573.836	187.397.770.581
	185.834.573.836	187.397.770.581

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.490.364.735	3.372.141.700
Chi phí nhân công	10.639.793.525	11.866.017.215
Chi phí khấu hao tài sản cố định	132.459.301.582	135.015.175.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.671.182.053	3.724.060.080
Chi phí thuế tài nguyên, nước mặt và môi trường rừng	34.318.517.374	33.313.561.505
Chi phí khác (tất cả các chi phí khác ngoài 5 loại trên)	5.289.101.857	9.769.547.434
	195.868.261.126	197.060.503.440

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.880.430.341	3.366.817.972
	3.880.430.341	3.366.817.972

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.707.209.524	5.346.697.812
Chi phí vật liệu quản lý	97.321.242	225.324.801
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	559.107.360	444.094.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	363.630.498	721.826.597
Chi phí khác bằng tiền	4.306.418.666	2.924.788.939
Cộng	10.033.687.290	9.662.732.859

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu nhập khác	129.410.909	559.650.276
	129.410.909	559.650.276

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí khác	165.212.527	-
	165.212.527	-

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	15.766.522.273	21.457.296.661
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	-	21.457.296.661
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	342.687.981	-
Thu nhập chịu thuế	16.109.210.254	-
Thuế suất được ưu đãi	5%	5%
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	-	-
chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp từ các năm trước (*)	307.296.942	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.112.757.455	-

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, đối với hoạt động kinh doanh điện, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động tính trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2013) và giảm 50% cho chín năm tiếp theo (từ năm 2017). Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế. Trong 6 tháng đầu năm năm 2019, Công ty có lợi nhuận trước thuế là 15.766.522.273 đồng, các khoản chi phí không được khấu trừ khi tính thuế TNDN là: 342.687.981 đồng, thu nhập chịu thuế là: 16.109.210.254 đồng. Thuế TNDN tạm tính trong 6 tháng đầu năm năm 2019 là: 805.460.513 đồng. Điều chỉnh thuế TNDN từ các năm trước là: 307.296.942 đồng.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, 19 (trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản vay	1.906.245.511.451	2.079.771.748.792
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	156.221.531.175	149.539.905.743
Nợ thuần	1.750.023.980.276	1.930.232.843.049
Vốn chủ sở hữu	2.474.111.626.224	2.466.043.739.238
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,70	0,78

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	156.221.531.175	149.539.905.743
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.000.000.000	42.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71.403.094.940	135.725.863.979

Cộng	259.624.626.115	327.265.769.722
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.906.245.511.451	2.079.771.748.792
Phải trả người bán và phải trả khác	87.350.548.533	81.827.758.752
Chi phí phải trả	25.573.780.348	24.772.134.882
Cộng	2.019.169.840.332	2.186.371.642.426

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì và cơ cấu lại khoản vay một cách hợp lý, trong đó bao gồm cả việc đàm phán với các Ngân hàng cho vay để khoản vay được áp dụng lãi suất phù hợp nhất

Quản lý rủi ro về giá bán điện

Công ty chỉ bán điện cho Công ty Mua bán Điện (thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam). Giá bán điện ra thị trường của Tập đoàn Điện lực Việt Nam có sự điều tiết của Nhà nước, do đó, giá điện đầu vào của Công ty Mua bán điện cũng chịu sự điều tiết này. Do vậy, Công ty sẽ phải chịu rủi ro từ việc thay đổi giá mua, bán điện.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng bởi vì các khoản phải thu của Công ty đến từ duy nhất đối tượng Công ty Mua bán điện, đơn vị độc quyền mua bán điện từ các Nhà máy sản xuất điện, là Doanh nghiệp 100% Vốn Nhà nước, đảm bảo việc mua bán, phân phối điện lưới quốc gia.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của

công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Công nợ tài chính

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
30/06/2019			
Vay và nợ	467.856.495.063	1.438.389.016.388	1.906.245.511.451
Phải trả người bán và phải trả khác	87.037.072.533	313.476.000	87.350.548.533
Chi phí phải trả	25.573.780.348		25.573.780.348
Cộng	580.467.347.944	1.438.702.492.388	2.019.169.840.332
01/01/2019			
Vay và nợ	459.379.893.124	1.620.391.855.668	2.079.771.748.792
Phải trả người bán và phải trả khác	81.552.258.752	275.500.000	81.827.758.752
Chi phí phải trả	24.772.134.882		24.772.134.882
Cộng	565.704.286.758	1.620.667.355.668	2.186.371.642.426

Tài sản tài chính

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
30/06/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	156.221.531.175	-	156.221.531.175
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	32.000.000.000	-	32.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71.403.094.940	-	71.403.094.940
Cộng	259.624.626.115	-	259.624.626.115
01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	149.539.905.743	-	149.539.905.743
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	42.000.000.000	-	42.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	135.725.863.979	-	135.725.863.979
Cộng	327.265.769.722	-	327.265.769.722

Ban giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản đang ở mức rất cao, tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch kinh doanh, phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và nguồn khấu hao tài sản cố định hàng năm để thanh toán các khoản nợ. Bên cạnh đó, Ban Giám đốc tin tưởng rằng dòng tiền các kỳ sau sẽ khả quan hơn để đảm bảo cho khả năng thanh toán của Công ty và có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên hệ

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam
 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cổ đông
 Cổ đông
 Cùng chủ sở hữu

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Vay	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-
Trả vốn vay	16.626.839.280	6.438.511.804
- Ngân hàng TMCP Quân đội	16.626.839.280	6.438.511.804
Mua hàng	-	3.323.894.400
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ Thuật Điện lực Dầu khí	-	3.323.894.400
Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban Giám đốc	2.088.818.803	1.156.564.725

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30/06/2019 như sau:

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản vay	277.226.089.896	293.852.929.176
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	277.226.089.896	293.852.929.176
Các khoản phải trả	23.015.493.177	23.210.850.532
Công ty CP Dịch vụ Kỹ Thuật Điện lực Dầu khí	-	195.357.355
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	2.776.464.000	2.776.464.000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	20.226.382.739	20.226.382.739
Công ty CP Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam	12.646.438	12.646.438

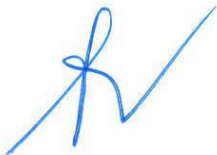
31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.


Ngày 16 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Võ Trung Chính

Giám đốc



Trịnh Bảo Ngọc